

Bản án số 486/2021/HS-PT
Ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 358/2021/TLPT-HS ngày 08/6/2021 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 495/2021/QĐXXPT-HS ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với:

1. Bị cáo **Lê Chí T**, sinh ngày 18 tháng 9 năm 1962 tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố 6, phường Đồng Sơn, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê T và bà Nguyễn Thị K (cha mẹ đều đã chết); anh chị em ruột: có 08 người, bị cáo T là con thứ năm trong gia đình; vợ: Trần Thị Y, sinh năm 1963; có 02 con, con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/5/2020 đến ngày 01/7/2020 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo **Bùi Minh T**, sinh ngày 25 tháng 3 năm 1984 tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Ban quản lý rừng phòng hộ B; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H (đã chết) và bà Đào Thị T; anh chị em ruột: có 02 người, T là con thứ hai trong gia đình; vợ là Nguyễn Thị Lan P và 02 người con, lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/5/2020 đến ngày 14/9/2020 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trần N U nhưng sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không triệu tập):

- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

- Ông Lê Anh N, sinh năm 1980; địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Ông Võ Thanh Q, sinh năm 1980; địa chỉ: huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Ông Dương Công L, sinh năm 1963; địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Ông Trần Văn Q, sinh năm 1981; địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, tỉnh Quảng Bình.
- Bà Nguyễn Thị Bích N; địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong quá trình thực hiện dự án bảo vệ và phát triển rừng năm 2017, Lê Chí T (Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B, nay là Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q) đã chỉ đạo Bùi Minh T (Cán bộ kỹ thuật) lập không 02 hồ sơ khoán bảo vệ rừng tại xã TX và TS. Bùi Minh T đã liên hệ với Trần N U (Chỉ huy trưởng quân sự xã TX để xin danh sách người nhận khoán bảo vệ rừng, U đã cung cấp danh sách 12 người và lấy tên Võ Văn G là người đại diện ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng, U giả mạo chữ ký Võ Văn G ở các mục “Đại diện nhận khoán”, “Bên nhận”, “Đại diện bên B” “Đại diện nhà thầu” và ký giả mạo tên của 12 người có tên ở mục “Chữ ký của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân”. Tương tự như xã TX, Bùi Minh T lập các chứng từ ở xã TS và đưa cho Võ Thanh Q (Chỉ huy trưởng quân sự xã TS) ký giả mạo tên của 11 người do Q cung cấp. Hoàn chỉnh việc ký các chứng từ trên, Bùi Minh T chuyển hồ sơ cho Lê Chí T ký vào các mục “Giám đốc”, “Đại diện bên A”, “Bên giao”. Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình có Quyết định số 799/QĐ-SNN về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình khoán bảo vệ rừng từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017 tại Ban quản lý rừng phòng hộ B.

Ngày 27/12/2017, Bùi Minh T tiến hành lập Quyết định điều chỉnh giá trị Hợp đồng; Phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng; Phụ lục hợp đồng; Biên bản nghiệm thu bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ (Biên bản nghiệm thu nội bộ); Biên bản nghiệm thu bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ (Biên bản nghiệm thu cơ sở); Biên bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán. Sau đó, đưa cho Trần N U và Võ Thanh Q ký giả mạo tên Võ Văn G và Nguyễn Văn H vào các mục của “Đại diện bên B”, “Đại diện nhà thầu” và chuyển hồ sơ cho Lê Chí T ký. Ngày 17/01/2018, Lê Anh N (Kế toán) tiến hành lập Đơn đề nghị thanh toán tiền công, Bảng thanh toán tiền công và Phiếu chi đối với 02 hồ sơ của xã TX và TS trình Lê Chí T ký. Theo sự chỉ đạo của T, Trần Văn Q (Thủ quỹ Ban quản lý rừng phòng hộ B) đã giao cho Bùi Minh T nhận số tiền 165.240.000 đồng cùng hồ sơ thanh toán, T gặp và đưa cho Trần N U ký vào hồ sơ thanh toán, đưa số tiền 92.610.000 đồng cho U, U đưa lại

T 46.610.000 đồng như thỏa thuận ban đầu, còn lại 46.000.000 đồng U khai chi cho hoạt động xã hội hết 11.650.000 đồng, chi bù số tiền đã sử dụng cá nhân, chi cho tập thể 15.630.000 đồng năm 2017, còn lại 18.720.000 đồng cất giữ chi tiêu cá nhân. Bùi Minh T sau khi nhận 46.610.000 đồng từ U, T đưa về giao cho Lê Anh N 46.000.000 đồng cất giữ, còn lại 610.000 đồng T sử dụng đồ xăng xe. Ngày hôm sau, Bùi Minh T gặp và đưa Võ Thanh Q ký vào hồ sơ thanh toán, đưa số tiền 72.630.000 đồng cho Q nhưng Q không nhận, T đã đưa số tiền cho Võ N Cảnh (Thủ quỹ của UBND xã TS) nhận theo sự chỉ đạo của ông Nguyễn Văn S (Nguyên Chủ tịch UBND xã TS). Đến khoảng cuối tháng 1 năm 2018, Nguyễn Văn S đưa chị Lê Chí T số tiền 14.000.000 đồng như thỏa thuận ban đầu, T đưa số tiền này cho Lê Anh N quản lý. Đến dịp tết nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 theo sự chỉ đạo của T, N đã giao cho T 20.000.000 đồng, T 8.000.000 đồng, Dương Công L (Phó Giám đốc Ban quản lý) 10.000.000 đồng; Trần Văn Q (Thủ quỹ) 7.000.000 đồng; Nguyễn Thị Bích N (Kế toán) 5.000.000 đồng và N nhận 10.000.000 đồng.

Ngày 30 tháng 5 năm 2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình có kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Chí T dưới các mục “*Bên giao*”, “*Giám đốc Đại diện bên A*”, “*Đại diện chủ đầu tư*”, “*Thủ trưởng đơn vị*”, trên các tài liệu có trong hồ sơ hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng đối với 2 xã TX và xã TS đều là chữ ký của Lê Chí T. Chữ ký đứng tên Bùi Minh T dưới mục “*Đại diện bên A*” trên một số tài liệu có trong hồ sơ hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng đối với 2 xã TX và xã TS là chữ ký của Bùi Minh T. Chữ ký dạng chữ viết “G”, “H”; chữ viết “*Võ Văn G*”, “*Nguyễn Văn H*” dưới các mục “*Đại diện nhận khoán*”, “*Bên nhận*”, “*Đại diện bên B*”, “*Đại diện nhà thầu*”, “*Người nhận tiền*” ...trên các tài liệu có trong hồ sơ hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng đối với xã TX và xã TS đều là chữ viết của Trần N U và Võ Thanh Q.

Vật chứng vụ án: Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Bình đã thu giữ các vật chứng, gồm: 02 hợp đồng số 16/HĐ-BQL và số 18/HĐ-BQL về giao khoán bảo vệ rừng cùng với các giấy tờ khác như Quyết định chỉ định thầu, Đơn xin nhận khoán, Biên bản giao nhận hiện trường, Danh sách các đối tượng nhận khoán, Biên bản nghiệm thu nội bộ, Biên bản nghiệm thu cơ sở, các Phiếu chi và một số giấy tờ liên quan khác; - Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 211.240.000 đồng là tổng số tiền các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả, cụ thể: Lê Chí T nộp 85.240.000 đồng, Bùi Minh T nộp 8.000.000 đồng, Trần N U nộp 46.000.000 đồng, Lê Anh N nộp 50.000.000 đồng, Dương Công L nộp 10.000.000 đồng, Trần Văn Q nộp 7.000.000 đồng, Nguyễn Thị Bích N nộp 5.000.000 đồng.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 29/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Chí T, Bùi Minh T, Trần N U phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

2. Điều luật và hình phạt áp dụng:

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 54 Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Chí T 30 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày

21/5/2020 đến ngày 01/7/2020, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 54 các Điều 38, 17 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Bùi Minh T 24 tháng tù, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/5/2020 đến ngày 14/9/2020, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ các Điều 584, 585 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Lê Chí T nộp lại số tiền 78.630.000 đồng, bị cáo Bùi Minh T nộp lại số tiền 8.610.000 đồng. Bị cáo Lê Chí T đã nộp đủ, bị cáo Bùi Minh T nộp còn thiếu 610.000 đồng nên phải tiếp tục nộp đủ.

Ngoài ra, còn có phân quyết định hình phạt đối với bị cáo Trần N U, về trách nhiệm hình sự, xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm.

- Ngày 06/5/2021 bị cáo Lê Chí T kháng cáo xin hưởng án treo vì: + Bị cáo đã khắc phục ngay hậu quả khi vụ án mới phát hiện. Bị cáo bị xác định chỉ chiếm đoạt 20 triệu đồng nhưng đã nộp 85.240.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trả lại bị cáo số tiền nộp thừa; + Bị cáo mắc 3 bệnh hiểm nghèo trong đó có 2 bệnh ung thư (Ung thư tinh hoàn và ung thư vòm họng) và vợ bị cáo cũng bị ung thư; + Bị cáo phạm tội nhưng mục đích là muốn hỗ trợ kinh phí để 2 Xã đội chi trả cho những người cung cấp thông tin gọi là “Nhân mối” về các vụ khai thác lâm sản trái phép, từ đó mới ngăn chặn được việc chặt phá rừng đầu nguồn nên rừng phát triển tốt những năm bị cáo làm Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B.

- Ngày 12/5/2021 bị cáo Bùi Minh T kháng cáo xin hưởng án treo vì: Bị cáo là cấp dưới phạm tội vì cấp trên chỉ đạo, bị cáo có nhân thân tốt, là lao động chính trong gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo T và bị cáo T giữ nguyên kháng cáo

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo đồng phạm về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại Khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự là đúng tội danh, đúng khung hình phạt.

Đối với kháng cáo của bị cáo Lê Chí T: Khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo T được hưởng nên chỉ xử phạt 30 tháng tù, là mức án gần đầu khung hình phạt liên kề nhẹ hơn của Điều luật là phù hợp. Đối với số tiền bị cáo T nộp thừa so với số tiền thực nhận thì đây là vụ án đồng phạm, các bị cáo phải liên đới bồi thường, bị cáo T nộp thừa thì có quyền yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả lại nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo. Đối với nội dung kháng cáo xin hưởng án treo thấy rằng, trong vụ án này mặc dù bị cáo là

người cầm đầu, nhưng bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt; đặc biệt bản thân bị cáo hiện đang bị bệnh ung thư tinh hoàn và ung thư vùng họng đang phải chữa trị và đang diễn tiến theo chiều hướng xấu, cuộc sống khó khăn, không còn kéo dài nhiều nên thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý, giáo dục cũng đảm bảo mục đích của hình phạt; bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, giữ nguyên mức hình phạt, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

+ Đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh T: Bị cáo T nguyên là cán bộ kỹ thuật của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q, là cấp dưới của bị cáo T, là người cùng Trần N U thực hiện việc lập hồ sơ khống về thanh toán tiền giao khoán bảo vệ rừng để chiếm đoạt số tiền 165.240.000 đồng. Cũng như bị cáo T, bị cáo T cũng bị xét xử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng và đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 24 tháng tù là mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt nhẹ hơn liền kề của điều luật là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, không nặng. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên không có căn cứ để đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

+ Ngoài ra, theo quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sự thì ngoài hình phạt chính, các bị cáo còn phải chịu hình phạt bổ sung, nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không áp dụng là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật; tuy nhiên, bản án sơ thẩm không bị kháng nghị, không có kháng cáo nên không áp dụng thêm làm bất lợi cho bị cáo và thấy sai lầm không quá nghiêm trọng, không cần thiết kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định vào bản án phúc thẩm để rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tội danh, khung hình phạt:

Trong quá trình thực hiện dự án bảo vệ và phát triển rừng năm 2017, Lê Chí T (Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B, nay là Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q) đã chỉ đạo Bùi Minh T (Cán bộ kỹ thuật) lập khống 02 hồ sơ khoán bảo vệ rừng tại xã TX và TS, huyện Q, mỗi bộ hồ sơ tại các xã thì lập khống nhiều hộ nhận khoán trông, bảo vệ rừng. Sau khi T hoàn thiện hồ sơ khống thì trình Lê Chí T ký vào các mục “*Giám đốc*”, “*Đại diện bên A*”, “*Bên giao*”, “*Đại diện chủ đầu tư*”, “*Thủ trưởng đơn vị*”, sau đó các bị cáo làm thủ tục thanh toán, rút tiền chiếm đoạt, gây thiệt hại cho Nhà nước 165.240.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng và Bản án sơ thẩm mô tả, do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Lê Chí T, Bùi Minh T đồng phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại Bộ luật hình sự Điều 353 khoản 2 với tình tiết định khung: “...d) *Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” là đúng người, đúng tội, đúng

khung hình phạt và các bị cáo chỉ kháng cáo xin hưởng án treo, xin giảm hình phạt.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Chí T, thấy:

[2.1]. Hành vi phạm tội của bị cáo T không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ thì bị cáo T khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong giải quyết vụ án; có thành tích xuất sắc trong công tác; có bố mẹ là người có công với cách mạng; bị cáo tham gia tổ chức thiện nguyện giúp cho những người nghèo là bệnh nhân ở Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba Đ; Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q và các Trưởng bản thuộc xã TX và TS nơi bị cáo công tác có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bản thân Lê Chí T hiện đang điều trị bệnh hiểm nghèo (ung thư) nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t, v khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 là đúng pháp luật, đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng. Vì bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo T 30 tháng tù là mức hình phạt chỉ trên mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật 06 tháng (khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật là hình phạt tù từ 2 năm đến 07 năm tù - khung 2 Điều 353 Bộ luật hình sự) là đã có chiếu cố nhiều đến tình tiết bị cáo bị bệnh hiểm nghèo nên không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.2]. Đối với số tiền bị cáo T nộp thừa so với số tiền bị cáo thực nhận thì đây là vụ án đồng phạm nên các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Nhà nước, bị cáo T nộp thừa thì có quyền yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả lại nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo.

[2.3] Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo T, cấp phúc thẩm xét thấy: Bị cáo T (Nguyên Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ B) là người đứng đầu, chịu trách nhiệm chỉ đạo và quản lý các hoạt động của Ban quản lý cũng như thực hiện việc thanh quyết toán, chi trả cho công tác giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ bằng nguồn kinh phí theo dự toán được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Bình phê duyệt. Bị cáo T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để chỉ đạo cấp dưới làm sai quy định về thanh toán, chi trả nguồn kinh phí Nhà nước đối với hoạt động giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ tại hai xã TX, TS và đã thực hiện chiếm đoạt trót lọt số tiền 165.240.000 đồng thì bị phát hiện. Trong vụ án, Lê Chí T giữ vai trò là người chủ mưu, cầm đầu; từ hành vi chủ mưu của bị cáo T đã kéo theo, tạo điều kiện cho các bị cáo khác cùng phạm tội; do đó, không đủ điều kiện cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng như tinh thần của Đảng và Nhà nước là phải xử lý đúng pháp luật, nghiêm khắc đối với tội phạm tham nhũng trong tình hình hiện nay, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo. Đối với vấn đề bị cáo T bị bệnh hiểm nghèo sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét, tạo điều kiện trong quá trình thi hành án.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Bùi Minh T, thấy: Bị cáo T (Nguyên cán bộ kỹ thuật Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q) là người phụ trách kỹ thuật, trực tiếp lập hồ sơ kỹ thuật, nghiệm thu để thanh toán không số tiền mà các bị cáo chiếm đoạt. Trong vụ án đồng phạm này, bị cáo T giữ vai trò là người thực hành tích cực

tiếp nhận ý chí của bị cáo T và trực tiếp thực hiện hành vi lập 02 hồ sơ khống để cùng với bị cáo T chiếm đoạt tài sản của Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm xét bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong giải quyết vụ án; có bố là người có công với cách mạng, chú ruột là Liệt sỹ; tham gia hiến máu cứu người; có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính trong gia đình có xác nhận của chính quyền địa phương; Ban quản lý rừng phòng hộ B và các Trưởng bản thuộc xã TX và TS nơi bị cáo công tác có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Bùi Minh T nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 là đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo T được hưởng. Vì bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo H 24 tháng tù là mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt liên kề nhẹ hơn của điều luật (khung hình phạt liên kề nhẹ hơn của Điều luật là hình phạt tù từ 2 năm đến 07 năm - khung 2 Điều 353 Bộ luật hình sự) là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, không nặng, không có tình tiết nào mới để xét giảm hình phạt cho bị cáo; do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cũng như xin hưởng án treo của bị cáo.

[4] Ngoài ra, trong vụ án này, các bị cáo T, T và U bị xét xử về tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại Điều 353 của Bộ luật hình sự; tại khoản 5 Điều luật này quy định hình phạt bổ sung như sau: “*Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*”. Như vậy, theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật hình sự thì ngoài hình phạt chính, cần xem xét áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa xem xét, áp dụng là có thiếu sót trong việc áp dụng pháp luật; tuy nhiên, xét bản án sơ thẩm không bị kháng nghị, không có kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, áp dụng làm bất lợi cho các bị cáo và xét thiếu sót không nghiêm trọng, không cần thiết phải kiến nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Bị cáo T và bị cáo H kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Chí T và bị cáo Bùi Minh H giữ nguyên Bản án sơ thẩm hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đối với bị cáo Lê Chí T và bị cáo Bùi Minh H, cụ thể như sau:

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử

phạt bị cáo Lê Chí T 30 (ba mươi) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*” được trừ thời gian tạm giam từ ngày 21/5/2020 đến ngày 01/7/2020, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353, các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 17 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Bùi Minh T 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*” được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/5/2020 đến ngày 14/9/2020, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 585 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Lê Chí T nộp lại số tiền 78.630.000 đồng, bị cáo Bùi Minh T nộp lại số tiền 8.610.000 đồng. Bị cáo Lê Chí T đã nộp đủ, bị cáo Bùi Minh T nộp còn thiếu 610.000 đồng nên phải tiếp tục nộp đủ.

Các quyết định khác tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/ Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Lê Chí T và bị cáo Bùi Minh H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các bị cáo;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân